

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI
MIỀN NÚI THANH HÓA**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc

ngày 02 tháng 8 năm 2013

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5-8
Báo cáo Kết quả kinh doanh	9-9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 2 tháng 8 năm 2013.

Công ty

Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá .

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800119738 ngày 2/8/2013 (thay đổi lần 3) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống)
- Bán buôn, bán lẻ gạo, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bán lẻ hàng may mặc, đồ dùng gia đình, điện gia dụng, gốm sứ thủy tinh và thiết bị gia đình khác;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống có cồn: Bia rượu, nước giải khát thuốc lá;
- Bán buôn bán lẻ hàng vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất: tre, nứa, phân bón, sắt thép, xi măng, gạch ngói, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn bán lẻ mô tô , xe máy, xe đạp và phụ tùng mô tô , xe máy;
- Bán buôn bán lẻ hàng may mặc;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (bán lẻ các hạt giống, cây giống, con giống)
- Bán buôn bán lẻ xăng dầu nhớt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa vật tư phục vụ tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, mát xa, giặt là;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất chế biến lâm sản (không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
-

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **86.000.000.000VNĐ**.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 02 tháng 08 năm 2013 là lãi : **85.547.114 VNĐ**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 02 tháng 08 năm 2013 là : **85.547.114VNĐ**.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tự	Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc
Ông Dương Văn Bằng	Phó giám đốc
Ông Đinh Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Đặng Trọng Hiếu	Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 02/08/2013, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 08 năm 2013.

Giám đốc *mm*

Nguyễn Đình Tự



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG
THANGLONG AUDITING COMPANY LIMITED

Trụ sở: Số 16A12 tập thể ĐH Ngoại Ngữ đường Trần Quốc Hoàn
P. Dịch Vọng Hậu - Q. Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: (04) 2 2398666
Fax: (04) 3 7548732
E-Mail: thanglongaudit@gmail.com

Số: 199 /BCKT-TL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2013 ngày 2/8/2013 của
Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 02/08/2013 của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa lập ngày 16 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 2/8/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 2/8/2013 được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến Kiểm toán viên

Chúng tôi không chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 02/08/2013;

Đến thời điểm lập báo cáo kiểm toán này một vài khoản công nợ phải thu, phải trả đến thời điểm 02/08/2013 chưa có xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về số dư của các khoản công nợ chưa có đối chiếu tại 02/08/2013.

Ý kiến của kiểm toán viên

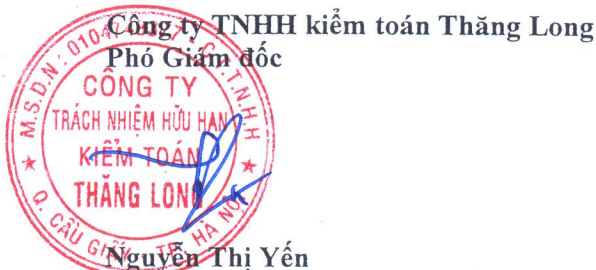
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của những vấn đề nêu trên, xét trên khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa tại ngày 02/08/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 02/08/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Kiểm toán viên

Lê Thị Thanh Mai

Giấy CN đăng ký hành nghề số:
2443-2013-199-1



Nguyễn Thị Yên

Giấy CN đăng ký hành nghề số:
1030-2013-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 02 tháng 08 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.432.561.982	113.342.134.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.615.055.217	24.068.065.729
1. Tiền	111	V.01	4.615.055.217	24.068.065.729
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		81.031.451.146	63.293.437.696
1. Phải thu của khách hàng	131		54.443.269.166	45.641.070.148
2. Trả trước cho người bán	132		11.759.755.012	530.000.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	14.828.426.968	17.122.367.548
IV. Hàng tồn kho	140		63.327.901.062	24.837.721.138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63.327.901.062	24.837.721.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.458.154.557	1.142.910.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		627.453.604	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.485.855.315	661.772.210
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5.018.609	100.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	339.827.029	481.038.045
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.508.755.872	73.247.070.758
II. Tài sản cố định	220		72.423.452.007	65.234.921.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	70.610.724.007	63.422.193.508
- Nguyên giá	222		114.855.065.835	105.014.454.338
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(44.244.341.828)	(41.592.260.830)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.750.486.000	1.750.486.000
- Nguyên giá	228		1.750.486.000	1.750.486.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	62.242.000	62.242.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	6.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.085.303.865	2.012.149.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.085.303.865	2.012.149.250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		227.941.317.854	186.589.205.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 02 tháng 08 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.070.131.998	125.691.588.748
I. Nợ ngắn hạn	310		139.932.131.998	122.205.039.319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	88.139.500.000	78.720.500.027
2. Phải trả người bán	312		49.726.827.904	41.227.140.859
3. Người mua trả tiền trước	313		1.167.732.138	614.932.818
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.022.132	5.681.298
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	840.635.502	1.587.461.974
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		53.414.322	49.322.343
II. Nợ dài hạn	330		1.138.000.000	3.486.549.429
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.138.000.000	3.486.549.429
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.871.185.856	60.897.616.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	86.871.185.856	60.897.616.828
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.705.109.228	59.718.053.556
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		781.188.552	764.799.133
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		96.562.930	84.174.858
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		85.547.114	127.811.249
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		202.778.032	202.778.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		227.941.317.854	186.589.205.576

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 02 tháng 08 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		420.060.880	939.355.176

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

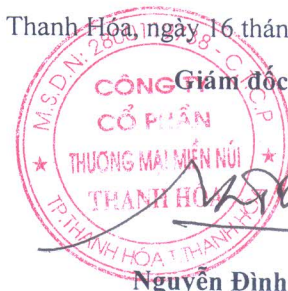


Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên



Nguyễn Đình Tự

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 02/08/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	857.682.094.130	1.465.597.341.867
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	32.995.338	37.915.445
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		32.995.338	37.915.445
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	857.649.098.792	1.465.559.426.422
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	835.392.661.674	1.430.701.601.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.256.437.118	34.857.824.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	6.264.799.428	6.561.428.316
7. Chi phí tài chính	22	V.21	7.669.157.615	11.770.066.783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.055.673.531	6.872.813.766
8. Chi phí bán hàng	24		20.255.535.847	28.312.326.069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.829.384.055	5.034.701.371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.232.840.971)	(3.697.841.423)
11. Thu nhập khác	31	V.22	2.417.971.669	5.073.874.404
12. Chi phí khác	32	V.23	71.067.879	1.205.617.982
13. Lợi nhuận khác	40		2.346.903.790	3.868.256.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.062.819	170.414.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	28.515.705	42.603.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		85.547.114	127.811.249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuyên

Giám đốc



Nguyễn Đình Tự

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 02/08/2013

Đơn vị tính: đồng

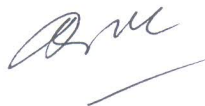
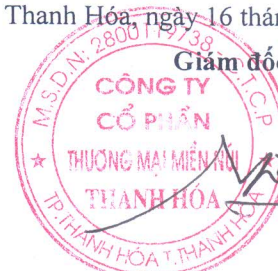
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	443.997.987.915	732.496.396.201
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(380.619.583.330)	(784.035.831.971)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.756.975.063)	(10.871.248.227)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.055.674.531)	(3.363.204.589)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(40.425.656)	(33.574.025)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	72.936.620.062	220.143.010.381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(140.795.158.431)	(166.850.529.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.333.209.034)	(12.514.981.993)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.538.531.451)	(5.201.675.718)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.538.531.451)	(4.901.675.718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	554.543.692.781	828.133.074.519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(545.124.962.808)	(794.561.004.239)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.418.729.973	33.572.070.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.453.010.512)	16.155.412.569
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.068.065.729	7.912.653.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.615.055.217	24.068.065.729

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Xuyên

Nguyễn Đình Tự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 02/08/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá .

Trụ sở chính: 100 Triệu Quốc Đạt - Phường Điện Biên - Thành phố Thanh Hoá – tỉnh Thanh Hoá.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800119738 ngày 2/8/2013 (thay đổi lần 3) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trù gỗ, tre, nứa và động vật sống)
- Bán buôn, bán lẻ gạo, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bán lẻ hàng may mặc, đồ dùng gia đình, điện gia dụng, gốm sứ thủy tinh và thiết bị gia đình khác;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống có cồn: Bia rượu, nước giải khát thuốc lá;
- Bán buôn bán lẻ hàng vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất: tre, nứa, phân bón, sắt thép, xi măng, gạch ngói, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn bán lẻ mô tô , xe máy, xe đạp và phụ tùng mô tô , xe máy;
- Bán buôn bán lẻ hàng may mặc;
- Bán buôn bán lẻ xăng dầu nhớt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa vật tư phục vụ tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, mát xa, giặt là;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất chế biến lâm sản (không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 02/08/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ hạch toán bằng tay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2010 của Bộ tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc thiết bị	6-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền và công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	3.324.208.563	1.914.920.472
Tiền gửi ngân hàng	1.290.846.654	22.153.145.257
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	4.615.055.217	24.068.065.729
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	14.328.426.968	16.689.438.130
Phải thu cổ phần hóa	500.000.000	356.749.206
Phải trả phải nộp khác - dư nợ TK 3388		76.180.212
Cộng	14.828.426.968	17.122.367.548
4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	63.761.346	57.112.207
Công cụ, dụng cụ	7.130.000	38.789.088
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.478.048	34.612.004
Hàng hóa	63.221.531.668	24.707.207.839
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.327.901.062	24.837.721.138
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	4.918.609	-
Thuế khác (dư Nợ)	100.000	100.000
Cộng	5.018.609	100.000
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	285.827.029	424.999.907
Tài sản thiếu chờ xử lý	54.000.000	56.038.138
Cộng	339.827.029	481.038.045

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	75.933.678.940	13.637.900.480	15.442.874.918		105.014.454.338
Số tăng trong kỳ	655.515.000	8.151.460.133	1.033.636.364	-	9.840.611.497
- Mua trong kỳ	655.515.000		1.033.636.364		1.689.151.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		8.151.460.133			8.151.460.133
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.589.193.940	21.789.360.613	16.476.511.282	-	114.855.065.835
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.895.626.651	6.536.204.275	7.160.429.904		41.592.260.830
Số tăng trong kỳ	1.522.324.083	344.502.289	785.254.626	-	2.652.080.998
- Khấu hao trong kỳ	1.522.324.083	344.502.289	785.254.626		2.652.080.998
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.417.950.734	6.880.706.564	7.945.684.530	-	44.244.341.828
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.038.052.289	7.101.696.205	8.282.445.014	-	63.422.193.508
Tại ngày cuối kỳ	47.171.243.206	14.908.654.049	8.530.826.752	-	70.610.724.007

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	1.750.486.000	-		1.750.486.000
Số dư cuối kỳ	1.750.486.000	-	-	1.750.486.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.750.486.000	-	-	1.750.486.000
Tại ngày cuối kỳ	1.750.486.000	-	-	1.750.486.000

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62.242.000	62.242.000
Cộng	62.242.000	62.242.000

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Công ty Cổ phần du lịch Thanh Hoa	-	6.000.000.000
Cộng	-	6.000.000.000

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.085.303.865	2.012.149.250
Cộng	2.085.303.865	2.012.149.250

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	88.139.500.000	78.720.500.027
NH Đầu tư và PT Thanh Hoá	22.750.000.000	20.550.000.000
NH thương mại CP Quốc tế - CN Thanh Hóa	6.793.000.000	
NH Nông nghiệp Thanh Hoá	30.960.000.000	37.411.687.500
NH thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	27.636.500.000	19.250.000.000
Cá nhân		1.508.812.527
Cộng	88.139.500.000	78.720.500.027

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.022.373	2.832.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.849.135
Thuế thu nhập cá nhân	1.999.759	-
Cộng	4.022.132	5.681.298

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Bảo hiểm xã hội		61.414.710
Phải trả về cổ phần hóa	500.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	340.635.502	1.526.047.264
Cộng	840.635.502	1.587.461.974

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp Nhà nước + cổ đông	85.705.109.228	59.718.053.556
Cộng	85.705.109.228	59.718.053.556

15.3. Các giao dịch về vốn với CSH và phân phối cổ tức

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.718.053.556	59.018.053.556
+ Vốn góp tăng trong năm	31.987.055.672	700.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	6.000.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	85.705.109.228	59.718.053.556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này đồng	Năm trước đồng
16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	857.682.094.130	1.465.597.341.867
Doanh thu khác	-	-
Cộng	857.682.094.130	1.465.597.341.867
17 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế GTGT phải nộp	18.280.683	23.876.320
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.714.655	14.039.125
Cộng	32.995.338	37.915.445
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	857.649.098.792	1.465.559.426.422
Doanh thu thuần khác	-	-
Cộng	857.649.098.792	1.465.559.426.422
19 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	835.392.661.674	1.430.701.601.938
Giá vốn khác	-	-
Cộng	835.392.661.674	1.430.701.601.938
20 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.213.178.048	6.148.515.467
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.621.380	412.912.849
Cộng	6.264.799.428	6.561.428.316
21 . Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	5.055.673.531	6.872.813.766
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi nội bộ	1.982.665.000	4.140.446.878
Chi phí tài chính khác	630.819.084	756.806.139
Cộng	7.669.157.615	11.770.066.783
22 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	2.417.971.669	5.073.874.404
Cộng	2.417.971.669	5.073.874.404

	Kỳ này đồng	Năm trước đồng
23 . Chi phí khác		
Chi phí khác	71.067.879	1.205.617.982
Cộng	71.067.879	1.205.617.982
24 . Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN hiện hành	50.782.393	42.603.750
Cộng	50.782.393	42.603.750
25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	835.392.661.674	1.430.701.601.938
Chi phí nhân công	7.339.861.878	12.757.294.292
Chi phí khấu hao	2.520.080.998	3.902.345.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.354.052.312	7.069.880.903
Chi phí bằng tiền khác	7.494.450.574	9.011.213.202
Cộng	858.101.107.436	1.463.442.335.700

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Thăng Long.

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Xuyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 02/08/2013

CTY TNHH MTV THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI T.HÓA
Số 100 - Triệu Quốc Đạt - Phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn XDCB	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59.018.053.556	202.778.032	764.799.133	84.174.858	127.811.249	60.197.616.828
Tăng vốn trong năm trước	700.000.000	-	-	-	-	700.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	700.000.000	-	-	-	-	700.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	59.718.053.556	202.778.032	764.799.133	84.174.858	127.811.249	60.897.616.828
Tăng vốn trong năm nay	31.987.055.672	-	16.389.419	12.388.072	(42.264.135)	31.973.569.028
Lãi kỳ này	56.861.251	-	-	-	85.547.114	142.408.365
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.389.419	12.388.072	(127.811.249)	(99.033.758)
Tăng do bán cổ phần	31.930.194.421	-	-	-	-	31.930.194.421
Giảm cổ phiếu công ty du lịch	(6.000.000.000)	-	-	-	-	(6.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	85.705.109.228	202.778.032	781.188.552	96.562.930	85.547.114	86.871.185.856